

Số 12 Tân Trào (Lầu 11 toà nhà Petroland), phường Tân Phú, quận 7

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2015

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	160,132,625,956	69,277,419,745
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		160,132,625,956	69,277,419,745
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	149,286,652,915	61,706,011,233
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10,845,973,041	7,571,408,512
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	1,663,208,562	1,229,724,326
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	2,510,811,321	1,572,979,208
- Trong đó chi phí lãi vay	23		1,706,084,691	943,289,275
8. Chi phí bán hàng	24	VI.19	3,428,861,251	3,216,695,080
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.20	6,918,079,141	7,242,636,174
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(348,570,110)	(3,231,177,624)
11. Thu nhập khác	31		1,661,241	2,176,090,909
12. Chi phí khác	32		78,326,485	511,015,201
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(76,665,244)	1,665,075,708
14. Phần lỗ từ công ty liên kết				
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(425,235,354)	(1,566,101,916)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21	178,861,262	193,180,368
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(604,096,616)	(1,759,282,284)
19. Lợi nhuận cổ đông thiểu số	61		501,058,121	384,102,840
20- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	70		(1,105,154,737)	(2,143,385,124)
21- Lãi cơ bản trên cổ phiếu			(55)	(107)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hồng Yến

Kê toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 24 tháng 4 năm 2017



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

Hoàng Dương

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Số 12 Tân Trào (Lầu 11 toà nhà Petroland), phường Tân Phú, quận 7

Mẫu số B03a-DN/HN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 2015

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 1 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(425,235,354)	(1,566,101,916)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	944,715,915	1,513,643,802
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,455,609,767)	(2,635,833,493)
- Chi phí lãi vay	06	1,706,084,691	943,289,275
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	769,955,485	(1,745,002,332)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(38,829,958,282)	37,025,228,040
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5,986,787,697	(18,813,549,623)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(15,882,697,958)	(14,938,513,984)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(826,699,822)	(2,570,831,299)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1,892,696,946)	(1,056,022,019)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(649,945,972)	(1,051,770,056)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	278,826,052	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(37,800,000)	(742,949,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(51,084,229,746)	(3,893,410,273)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
1. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	22		2,176,090,909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	25,000,000,000	
5. Tiền chi từ góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		846,046,857
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,363,795,280	235,635,715
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	26,363,795,280	3,257,773,481
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền thu từ đi vay	33	133,871,263,754	24,795,831,960
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(130,490,611,800)	(58,649,378,256)
2. Cổ tức, lợi nhuận chi thù lao HĐQT	36	42,302,900	(70,271,025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3,422,954,854	(33,923,817,321)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(21,297,479,612)	(34,559,454,113)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	52,882,704,923	109,654,068,489
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31,585,225,311	75,094,614,376

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2017...

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)

Hoàng Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số dư đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		363,352,808,754	363,878,612,490
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31,585,225,311	72,778,141,034
1. Tiền	111	V.1	20,556,367,162	25,255,994,924
2. Các khoản tương đương tiền	112		11,028,858,149	47,522,146,110
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	94,900,000,000	100,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	122			
33. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		94,900,000,000	100,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		164,865,291,906	110,767,996,742
1. Phải thu của khách hàng	131		87,026,156,621	78,195,990,132
2. Trả trước cho người bán	132		73,007,237,123	29,926,042,342
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.3	7,718,888,717	5,532,954,823
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,886,990,555)	(2,886,990,555)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	65,576,449,929	72,651,011,851
1. Hàng tồn kho	141		65,576,449,929	72,651,011,851
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	6,425,841,608	7,681,462,863
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,166,552,140	618,252,304
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,411,782,808	5,880,406,430
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		847,506,660	482,804,129
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			700,000,000
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		133,238,513,807	133,991,677,055
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		790,288,100	140,031,841
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
4. Phải thu dài hạn khác	216		790,288,100	140,031,841
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		61,456,218,109	61,921,356,029
1. TSCĐ hữu hình	221	V.6	51,816,735,211	52,278,381,518
- Nguyên giá	222		83,956,525,152	84,461,451,995
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32,139,789,941)	(32,183,070,477)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.7	9,639,482,898	9,642,974,511
- Nguyên giá	228		10,417,216,795	10,417,216,795
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(777,733,897)	(774,242,284)
III. Bất động sản đầu tư	230		38,955,091,515	34,479,638,213
- Nguyên giá	231		39,301,620,543	34,652,902,727



- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(346,529,028)	(173,264,514)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	4,648,717,816
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			4,648,717,816
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	26,787,318,727	27,626,200,312
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2,787,318,727	3,626,200,312
3. Đầu tư dài hạn khác	253		24,000,000,000	24,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.9	2,231,145,518	5,175,732,844
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,231,145,518	1,952,745,532
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			95,280,123
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269		3,018,451,838	3,127,707,189
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		496,591,322,561	497,870,289,545
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		219,762,964,844	221,754,440,778
I. Nợ ngắn hạn	310		183,050,045,744	185,041,521,678
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		29,089,169,441	34,117,909,430
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,837,501,600	4,313,659,550
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	352,280,915	1,400,983,267
4. Phải trả người lao động	314		1,951,671,396	1,854,065,452
5. Chi phí phải trả	315	V.11	3,355,206,220	4,175,918,312
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,503,088,199	670,738,084
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	7,284,655,324	7,100,878,961
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	133,871,263,754	130,490,611,800
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		805,208,895	916,756,822
II. Nợ dài hạn	330		36,712,919,100	36,712,919,100
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.14	36,712,919,100	36,712,919,100
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	V.15	244,474,081,425	244,262,630,596
I. Vốn chủ sở hữu	410		244,474,081,425	244,262,630,596
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		35,796,351,277	35,328,811,660

305447
CÔNG
CỔ PHẦN
HƯƠNG
DẦU K
Z=FR H

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8,677,730,148	8,933,818,936
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
E. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		32,354,276,292	31,853,218,171
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		496,591,322,561	497,870,289,545

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 24 tháng 4 năm 2017

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Hoàng Dương



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

Công ty Cổ phần thương mại dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo luật doanh nghiệp Việt Nam. Công ty Cổ phần thương mại Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008984 ngày 05/1/2008, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 12/05/2015.

Trụ sở Công ty: Tầng 11 - Toà nhà Petroland - 12 Tân Trào - quận 7 - TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh lần 13 là: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng).

Công ty có hai công ty con và một công ty liên kết như sau:

+ Công ty con

Công ty cổ phần năng lượng xanh

- Địa chỉ: Ô1, Ấp Bắc, Hoà Long, Bà Rịa Vũng tàu

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 51%

Công ty cổ phần công nghệ Thông tin, Viễn thông và tự động hoá Dầu khí

- Địa chỉ: Tầng 17, toà nhà ICON 4, số 243 Đê La Thành, quận Đống Đa Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51,85%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 51,85%

+ Công ty liên kết

Công ty cổ phần hậu cần dầu khí Petechim

- Địa chỉ: Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Hải Thượng, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 25%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 25%

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí, ngành xây dựng, ngành giao thông vận tải, nông – lâm – ngư nghiệp;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình, nông lâm sản, gia súc, gia cầm (trừ kinh doanh động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật quý hiếm khác cần được bảo vệ), lương thực, thực phẩm, thuốc lá điều sản xuất trong nước, thuốc lá;
- Mua bán trang thiết bị phòng cháy chữa cháy, trang thiết bị bảo vệ môi trường, trang thiết bị y tế;
- Môi giới hàng hải;
- Cho thuê tàu, phương tiện nổi, giàn khoan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ đóng mới, sửa chữa máy móc tàu thuyền, giàn khoan và phương tiện nổi (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở; không thiết kế phương tiện vận tải);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải biển;
- Đại lý vận tải biển;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, thiết kế Công trình, giám sát thi công);
- Tư vấn đầu thầu, quản lý dự án, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Sản xuất, mua bán phương tiện vận tải, hàng điện tử, trang thiết bị trường học, tinh dầu, hương liệu và nguyên liệu sản xuất hóa mỹ phẩm, bia, rượu, nước giải khát (không kinh doanh ăn uống tại trụ sở);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

- Hàng may mặc, giày dép, hàng dệt may, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rom, rạ, gôm, sứ, vật liệu xây dựng (không tẩy, nhuộm, hồ, in trên sản phẩm dệt, may đan; không gia công cơ khí, sản xuất gôm, sứ thủy tinh, rượu, bia, nước giải khát tại trụ sở);
- Khai thác và mua bán khoáng sản (không khai thác tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ;
- Xây dựng cầu cảng biển, công trình công nghiệp, công trình dân dụng, công trình dầu khí, công trình thủy điện;
- Kinh doanh du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ lưu trú: khách sạn – nhà hàng ăn uống (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng trồng;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ gas và không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng.
- Lập trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.
- Quảng cáo. Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; thiết bị liên lạc (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)/.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với **thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013** của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	4
Nhà cửa vật kiến trúc	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm kế toán Công ty đang sử dụng. Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DT

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Kỳ này	Năm trước
1- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	2,004,255,266	833,520,064
- Tiền gửi ngân hàng	18,552,111,896	24,422,474,860
- Các khoản tương đương tiền	11,028,858,149	47,522,146,110
Cộng	31,585,225,311	72,778,141,034
2- Đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	94,900,000,000	100,000,000,000
Cộng	94,900,000,000	100,000,000,000
2- Các khoản phải thu khác:	Kỳ này	Năm trước
- Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro		
- Lãi tiền gửi	1,930,661,342	1,607,711,460
- Phải thu CBNV	1,357,355,522	1,175,509,300
- Chi phí dự án pin mặt trời	1,646,068,395	
- Phải thu cổ tức lợi nhuận tạm chi	1,960,000,000	
- Ký cược, ký quỹ	821,313,596	1,100,139,648
- Phải thu khác	3,489,862	1,649,594,415
Cộng	7,718,888,717	5,532,954,823
3- Hàng tồn kho		Năm trước
- Nguyên vật liệu	33,544,250,440	42,801,606,703
- Hàng mua đang đi đường		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	230,137,600	
- HĐ cung cấp Small vesel cho GDC Phú Mỹ-Dịch vụ PV gas	57,591,572	
- HĐ cung cấp casing cho PVD	24,682,794,919	24,682,794,919
- HĐ cung cấp bê tông	610,963,637	
- HĐ cung cấp thiết bị bơm	173,500,000	
- HĐ nâng cấp đồng bộ Pvoil	676,458,789	676,458,789
- HĐ cung cấp ván ép phủ kim	148,260,000	
- HĐ cung cấp bơm màng bơm định lượng	125,400,000	
- HĐ cung cấp CNTT cho Talisman		
- HĐ cung cấp 8 tấn hoá phẩm cho VSP		
- HĐ thiết kế di dời trung tâm dữ liệu cho HD Bank	1,723,617,500	1,770,585,625
- HĐ Bảo hành bảo trì thiết bị HB	1,042,803,335	1,089,771,460
- HĐ cung cấp điện	454,545,454	
- HĐ cung cấp Shrink disc-Compomac		
- HĐ cung cấp sắt phi	452,572,199	
- Khác	1,653,554,484	1,629,794,355
Cộng	65,576,449,929	72,651,011,851
4- Tài sản ngắn hạn khác	Kỳ này	Năm trước
- Tài sản ngắn hạn khác (tam ứng)		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	1,166,552,140	618,252,304
- Thuế GTGT được khấu trừ	4,411,782,808	5,880,406,430
- Thuế các khoản phải thu nhà nước	847,506,660	482,804,129
- Tài sản ngắn hạn khác		700,000,000
Cộng	6,425,841,608	7,681,462,863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

5- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư tại ngày 31/12/2016	60,685,518,072	6,606,306,458	4,140,316,784	12,973,395,933	55,914,748	84,461,451,995
- Tăng trong kỳ						-
- Tăng từ XDCB						-
- Giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	60,685,518,072	6,606,306,458	4,140,316,784	12,973,395,933	55,914,748	84,461,451,995
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 31/12/2016	9,385,477,811	6,504,308,676	3,477,217,939	12,760,151,303	55,914,748	32,183,070,477
- Khấu hao trong kỳ	588,736,974	25,005,903	85,950,759	68,266,152		767,959,788
- Loại trừ bút toán bán TS cho PAIC			306,313,481			306,313,481
Số dư cuối kỳ	9,974,214,785	6,529,314,579	3,256,855,217	12,828,417,455	55,914,748	32,644,716,784
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Số dư tại ngày 31/12/2016	56,009,936,053	101,997,782	3,609,180,738	213,244,630	-	59,934,359,203
- Tại ngày 31/03/2017	50,711,303,287	76,991,879	883,461,567	144,978,478	-	51,816,735,211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

6- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		-		-
Số dư tại ngày 31/12/2016	2,180,000,000	731,058,745	7,506,158,050	10,417,216,795
- Tăng trong kỳ				-
- Tăng từ XDCB				-
- Giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ	2,180,000,000	731,058,745	7,506,158,050	10,417,216,795
Giá trị hao mòn lũy kế		-		-
Số dư tại ngày 31/12/2016	43,183,539	731,058,745		774,242,284
- Khấu hao trong kỳ	3,491,613			3,491,613
- Giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ	46,675,152	731,058,745		777,733,897
Giá trị còn lại của TSCĐ		-		-
Số dư tại ngày 31/12/2016	2,136,816,461	-	7,506,158,050	9,642,974,511
- Tại ngày 31/12/2017	2,133,324,848	-	7,506,158,050	9,639,482,898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

7- Đầu tư tài chính dài hạn	Kỳ này	Năm trước
Đầu tư vào công ty liên kết	2,787,318,727	3,626,200,312
Công ty CP Hậu cần Dầu khí Petechim	2,500,000,000	2,500,000,000
Phát sinh lãi sau ngày đầu tư	287,318,727	1,126,200,312
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	24,000,000,000	24,000,000,000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP Xăng dầu DK Sài Gòn	11,000,000,000	11,000,000,000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP SX & chế biến DK Phú Mỹ	10,000,000,000	10,000,000,000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP Xăng dầu DK Miền Trung	3,000,000,000	3,000,000,000
8- Chi phí trả trước dài hạn	Kỳ này	Năm trước
Chi phí trả trước dài hạn là những công dụng cụ trị giá trên 5.000.000 đồng , chi phí bảo hành tòa nhà và chi phí cung cấp nội thất.	2,231,145,518	1,952,745,532
Cộng	2,231,145,518	1,952,745,532
9- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Kỳ này	Năm trước
Thuế giá trị gia tăng		347,360,852
Thuế thu nhập doanh nghiệp	174,585,814	612,670,524
Thuế thu nhập cá nhân	177,695,101	440,951,891
Thuế nhà thầu nước ngoài		
Cộng	352,280,915	1,400,983,267
10- Chi phí phải trả	Kỳ này	Năm trước
- Trích trước chi phí lãi vay	228,420,980	415,033,234
- Hợp đồng nâng cấp đồng bộ Pvoil	379,211,884	379,211,884
- Chi phí dự án trang trí cửa hàng xăng dầu	610,797,991	610,797,991
- Chi phí vận chuyển và bảo hiểm dầu DO	770,069,790	
- Chi phí hệ thống pha chế E5-E10	379,836,480	379,836,480
- Chi phí đo mức chân mây	18,500,000	18,500,000
- Chi phí vận hành nhà máy điện Cà Mau		1,241,120,269
- Chi phí kiểm toán BCTC 2016	60,000,000	60,000,000
- Chi phí nhãn hiệu hàng hoá	57,512,912	115,025,823
- Khác	850,856,183	956,392,631
Cộng	3,355,206,220	4,175,918,312

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Tầng 11-Toà nhà Petroland-Số 12 Tân Trào-Phường Tân Phú-Quận 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

11- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Kỳ này	Năm trước
- Kinh phí công đoàn	739,715,061	636,611,191
- Bảo hiểm y tế, xã hội	410,843,018	231,934,283
- Bảo hiểm thất nghiệp	32,252,474	21,892,076
- Phải trả cổ tức	5,575,527,050	5,601,663,550
- Tiền cọc 2 căn biệt thự	293,832,000	
- Phải trả phải nộp khác	232,485,721	608,777,861
<u>Cộng</u>	7,284,655,324	7,100,878,961
12- Vay và nợ ngắn hạn	Kỳ này	Năm trước
Ngân hàng VIB		
Ngân hàng HSBC	29,786,701,142	91,298,901,600
Ngân hàng BIDV	104,084,562,612	39,191,710,200
Ngân hàng PVC		
<u>Cộng</u>	133,871,263,754	130,490,611,800
13- Phải trả dài hạn người bán	Kỳ này	Năm trước
- Phải trả Tổng công ty dầu VN chi mua văn phòng công ty	36,712,919,100	36,712,919,100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

14. Vốn chủ sở hữu

Tổng số vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 ngày 12 tháng 5 năm 2013 là: 200.000.000.000 (bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng). Tỷ lệ sở hữu vốn góp của các cổ đông tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2017 như sau:

	Vốn góp theo đăng ký kinh doanh		Tỷ lệ	Vốn đã góp đến 31/03/2016	
	VND	VND	VND	VND	VND
1. Tổng công ty đầu Việt Nam	58,000,000,000		29,00		58,000,000,000
2. Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trảng An	46,200,000,000		23,10		46,200,000,000
3. Công ty cổ phần Chứng khoán Phú Gia	29,800,000,000		14,90		29,800,000,000
4. Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	22,000,000,000		11,00		22,000,000,000
Các cổ đông khác	44,000,000,000		22,00		44,000,000,000
Cộng vốn góp	200,000,000,000		0.00		200,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Tầng 11-Toà nhà Petroland-Số 12 Tân Trào-Phường Tân Phú-Quận 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mẫu 09-DN

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Biến động vốn:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 31/12/2016	200,000,000,000	35,138,945,817	16,450,327,842	251,589,273,659
Tăng trong kỳ	0	18,939,478	-1,105,154,737	-1,086,215,259
Lợi nhuận trong kỳ			-1,105,154,737	-1,105,154,737
Trích lập quỹ		18,939,478		18,939,478
Giảm trong kỳ	0	0	6,028,976,975	6,028,976,975
Phân phối lợi nhuận				0
Trích lập quỹ			129,883,218	129,883,218
Cổ tức năm 2016			4,166,000,000	4,166,000,000
Thù lao hội đồng quản trị			348,000,000	348,000,000
Giảm do điều chỉnh giá trị hợp lý			1,385,093,757	1,385,093,757
Tại ngày 31/03/2017	200,000,000,000	35,157,885,295	9,316,196,130	244,474,081,425



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DI

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo
Cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Từ ngày 1/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 1/01/2017 đến ngày 31/03/2017
15- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ	159,865,505,956	69,277,419,745
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	267,120,000	
Cộng	160,132,625,956	69,277,419,745
- Hàng bán bị trả lại		
- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	160,132,625,956	69,277,419,745
16- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn doanh thu bán hàng hoá	149,110,580,938	61,706,011,233
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	176,071,977	
Cộng	149,286,652,915	61,706,011,233
17- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi	1,631,681,744	964,310,858
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31,526,818	265,413,468
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1,663,208,562	1,229,724,326
18- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34,656,840	61,926,746
- Chi phí lãi vay	1,706,084,691	943,289,275
- Chi phí lãi trả chậm	770,069,790	567,763,187
Cộng	2,510,811,321	1,572,979,208
19- Chi phí bán hàng (Mã số 24)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên kinh doanh	1,068,122,300	1,723,028,000
- Chi phí đồ dùng văn phòng kinh doanh		2,925,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,761,312,528	233,075,524
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7,551,363	7,551,363
- Chi phí bằng tiền khác	591,875,060	1,250,115,193
Cộng	3,428,861,251	3,216,695,080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Từ ngày 1/01/2017 Từ ngày 1/01/2017
đến ngày 31/03/2017 đến ngày 31/03/2017

20- Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

- Chi phí nhân viên quản lý	3,288,994,167	3,302,308,941
- Chi phí đồ dùng văn phòng	75,114,990	102,884,198
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	489,129,417	601,028,118
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,392,178,933	1,338,320,348
- Hoàn nhập dự phòng		
- Chi phí quản lý bằng tiền khác	1,672,661,634	1,898,094,569
Cộng	6,918,079,141	7,242,636,174

21- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Lợi nhuận kế toán trước thuế	(425,235,354)	(1,566,101,916)
- Thuế suất áp dụng	20%	20%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	178,861,262	193,180,368

22- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(604,096,616)	(1,759,282,284)
- Lợi nhuận cổ đông thiểu số	501,058,121	384,102,840
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	(1,105,154,737)	(2,143,385,124)
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20,000,000	20,000,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(55)	(107)



Lập, ngày 24 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Anh

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Hoàng Dương